

Số:4067 /QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ
(Phiên bản 1.0)

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban chỉ đạo Chính phủ về Kế hoạch hoạt động năm 2026 Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu Bộ Khoa học và Công nghệ (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-BKHCN ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-BKHCN ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Chiến lược chuyển đổi số Bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2025-2030;

Căn cứ Hướng dẫn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12 tháng 06 năm 2026 của Bộ Công an Hướng dẫn Từ điển dữ liệu và đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ (Phiên bản 1.0) áp dụng thống nhất trong hoạt động tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

1. Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ (Phiên bản 1.0) gồm: 03 Phụ lục.

a) Phụ lục I: Danh mục miền dữ liệu và phạm vi quản trị;

b) Phụ lục II: Danh mục phần tử dữ liệu chuẩn hóa và ánh xạ;

c) Phụ lục III: Sổ đăng ký ánh xạ phần tử dữ liệu vào danh mục phần tử dữ liệu và mẫu triển khai.

2. Phiên bản 1.0 là phạm vi khởi tạo có kiểm soát, không thay thế Từ điển dữ liệu dùng chung cấp quốc gia và không làm thay đổi bảng mã, danh mục do cơ quan có thẩm quyền ban hành; 23 phần tử dữ liệu cốt lõi (mã CDE) tại Phụ lục II đã được đối soát theo Công văn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12/06/2026 của Bộ Công an; việc áp dụng cho từng trường dữ liệu vẫn phải kiểm tra đúng định nghĩa, ngữ cảnh, kiểu, miền giá trị và bằng chứng nguồn. Mã CDMST là mã đăng ký Bộ Khoa học và Công nghệ, không phải mã CDE quốc gia.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

1. Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ là tập hợp có cấu trúc các phần tử dữ liệu, định nghĩa nghiệp vụ, thuộc tính kỹ thuật, thuộc tính quản trị, an toàn, bảo vệ, nguồn gốc và quan hệ tham chiếu, phục vụ thống nhất ngữ nghĩa và khả năng xử lý bằng máy.

2. Phần tử dữ liệu (Data Element) là đơn vị dữ liệu nhỏ nhất có ý nghĩa nghiệp vụ độc lập trong một ngữ cảnh xác định, được mô tả bằng bộ thuộc tính siêu dữ liệu.

3. Phần tử dữ liệu cốt lõi (Core Data Element - CDE) là phần tử dữ liệu dùng chung, có tính nền tảng, được cơ quan có thẩm quyền quản lý trong Từ điển dữ liệu dùng chung cấp quốc gia.

4. Trường dữ liệu (Field) là vị trí lưu trữ hoặc truyền nhận dữ liệu cụ thể trong bảng, đối tượng, biểu mẫu, thông điệp hoặc API của một hệ thống; nhiều trường có thể ánh xạ đến cùng một phần tử dữ liệu.

5. Siêu dữ liệu (Metadata) là dữ liệu mô tả dữ liệu, gồm thông tin nghiệp vụ, kỹ thuật, quản trị, an toàn, bảo vệ, nguồn gốc, tham chiếu và chia sẻ.

6. Ánh xạ dữ liệu là việc xác lập quan hệ giữa trường dữ liệu nguồn với phần tử dữ liệu đích, kèm quy tắc chuyển đổi, điều kiện, ngoại lệ và kết quả kiểm thử.

7. Bảng mã, danh mục tham chiếu là tập hợp giá trị được quản lý có mã, tên, ý nghĩa, trạng thái và cơ quan chịu trách nhiệm để tái sử dụng thống nhất.

8. Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface - API) là giao diện kỹ thuật cho phép hệ thống trao đổi dữ liệu và gọi chức năng theo quy tắc được công bố.

9. Hệ thống nguồn chính thức (System of Record - SOR) là hệ thống được cơ quan có thẩm quyền xác định chịu trách nhiệm ghi nhận và duy trì bản ghi gốc hoặc bản ghi có giá trị tham chiếu chính thức.

10. Tập bảng tính (Workbook) là tệp dữ liệu dạng bảng gồm một hoặc nhiều trang tính, được sử dụng để tập hợp, đối soát hoặc trao đổi danh mục, phần tử dữ liệu và quan hệ ánh xạ.

11. Đề xuất mới (A-CDMST): Đề xuất xây dựng phần tử dữ liệu mới khi không có CDE hoặc phần tử dữ liệu hiện có không phù hợp; phải lập đầy đủ siêu dữ liệu, căn cứ, lý do và hồ sơ thẩm tra.

12. Ánh xạ (B-CDE): Ánh xạ trường dữ liệu của hệ thống vào CDE hoặc phần tử dữ liệu đã được công bố; phải ghi đúng mã, quy tắc chuyển đổi, ngoại lệ, kết quả kiểm thử và bằng chứng đối chiếu.

Điều 3. Phạm vi, đối tượng và chuyển tiếp áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số, phần mềm nghiệp vụ, biểu mẫu và hồ sơ điện tử, dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin báo cáo, kho dữ liệu, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và giao diện lập trình ứng dụng (API) thuộc phạm vi quản lý của các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; các đơn vị được giao xây dựng, quản trị, vận hành hoặc khai thác dữ liệu; tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số có liên quan.

3. Dự án đầu tư mới, thuê dịch vụ, mua sắm, xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin phải áp dụng Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ ngay từ giai đoạn khảo sát, phân tích yêu cầu và thiết kế. Yêu cầu về từ điển dữ liệu, siêu dữ liệu, ánh xạ, bảng mã, khả năng kết nối, chia sẻ và hồ sơ bàn giao phải được thể hiện trong hồ sơ yêu cầu, hợp đồng và tiêu chí nghiệm thu.

4. Đối với dữ liệu thuộc bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng hoặc dữ liệu hạn chế chia sẻ, việc áp dụng Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ phải đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an ninh dữ liệu và pháp luật chuyên ngành; không công khai siêu dữ liệu có thể làm lộ nội dung, cấu trúc bảo vệ hoặc phương án đảm bảo an ninh, an toàn.

5. Hệ thống đang vận hành thực hiện kiểm kê, lập sổ ánh xạ, chuẩn hóa và chuyển đổi theo kế hoạch do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc theo hướng dẫn của Trung tâm Chuyển đổi số, Bộ Khoa học và Công nghệ; các đơn vị liên quan phối hợp hướng dẫn về kỹ thuật. Ưu tiên các cơ sở dữ liệu có kết nối, chia sẻ bắt buộc, dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở và dữ liệu phục vụ thủ tục hành chính.

Điều 4. Nguyên tắc và cấu trúc Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Một khái niệm nghiệp vụ có một định nghĩa chuẩn trong cùng phạm vi; tên nghiệp vụ, tên kỹ thuật và quy tắc kiểm tra phải nhất quán, rõ đơn vị chịu trách nhiệm làm chủ quản dữ liệu. Thông tin kỹ thuật phải phản ánh đúng và thống nhất với giải nghĩa nghiệp vụ; trường hợp có khác biệt, cơ quan chủ quản dữ liệu phải rà soát, xác nhận trước khi công bố hoặc sử dụng để ánh xạ.

2. Bảo đảm tính duy nhất, kế thừa và mở rộng có kiểm soát; không định nghĩa lại CDE, bảng mã, danh mục tham chiếu quốc gia đã có. Trường hợp mở rộng phải giữ nguyên ý nghĩa gốc và mô tả quan hệ kế thừa, ánh xạ.

3. Cơ quan chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm về giải nghĩa nghiệp vụ, căn cứ pháp lý, chất lượng, nguồn hình thành, phạm vi sử dụng và điều kiện chia sẻ; đơn vị kỹ thuật chịu trách nhiệm phản ánh đúng cấu trúc kỹ thuật.

4. Bảo đảm khả năng liên thông, tiêu chuẩn hóa, xử lý bằng máy, tự động kiểm tra và hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc.

5. Tuân thủ pháp luật, kiến trúc dữ liệu, quản trị dữ liệu, phân loại dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh và an toàn thông tin.

6. Quản lý theo vòng đời và phiên bản; có thời điểm hiệu lực, lịch sử thay đổi, đánh giá tác động và phương án tương thích ngược đối với hệ thống đang vận hành.

Điều 5. Quy trình, trạng thái và quản lý phiên bản

1. Việc xây dựng, cập nhật phần tử dữ liệu thực hiện theo 06 bước: (1) Kiểm kê, phân tích và xác định nhu cầu; (2) Cơ quan chủ quản dữ liệu lựa chọn phương án A-CDMST hoặc B-CDE, lập hồ sơ và xác nhận nội dung nghiệp vụ; (3) Thẩm tra nghiệp vụ, kỹ thuật, pháp lý, an ninh, an toàn theo chức năng; (4) Trung tâm Chuyển đổi số tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, công bố; (5) Đăng ký hoặc ánh xạ với Từ điển dữ liệu dùng chung cấp quốc gia khi thuộc trường hợp phải thực hiện; (6) Ghi sổ, quản trị, giám sát, cập nhật hoặc ngừng áp dụng. Nội dung thực hiện với từng bước như sau:

a) Kiểm kê và phân tích: lập danh mục cơ sở dữ liệu, hệ thống, bảng, collection, object, message, API, biểu mẫu và từng trường dữ liệu; ghi nhận tên kỹ thuật, kiểu, độ dài, định dạng, ràng buộc, nguồn hình thành, hệ thống nguồn chính thức, cơ quan chủ quản, tần suất cập nhật, phạm vi sử dụng, điều kiện chia sẻ, phân loại dữ liệu và các điểm chưa thống nhất.

b) Chuẩn hóa khái niệm: cơ quan chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận tên và định nghĩa nghiệp vụ; căn cứ pháp lý; tính chất, vai trò, phạm vi sử dụng; nguồn chính thức; yêu cầu chất lượng, bảo vệ và chia sẻ; hợp nhất các trường đồng nghĩa, phân tách các trường trùng tên nhưng khác nghĩa.

c) Mô hình hóa và ánh xạ: xác định kiểu, định dạng, miền giá trị, bảng mã, quan hệ và quy tắc kiểm tra; đối chiếu CDE, phần tử CDMST và danh mục chính thức; ưu tiên phương án B-CDE, chỉ đề xuất A-CDMST khi không có phần tử phù hợp; ghi đầy đủ quy tắc chuyển đổi, ngoại lệ và bằng chứng nguồn.

d) Thẩm tra: cơ quan chủ quản xác nhận nghiệp vụ; Trung tâm Chuyển đổi số chủ trì thẩm tra kỹ thuật, rà soát về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, các yêu cầu an ninh, an toàn thông tin theo chức năng và thực hiện kiểm thử cấu trúc, miền giá trị, trùng lặp, liên thông, chia sẻ và yêu cầu bảo vệ; Vụ Pháp chế chủ trì thẩm tra về tính pháp lý khi cần thiết.

đ) Phê duyệt, công bố: hoàn thiện các thuộc tính siêu dữ liệu bắt buộc, kết quả thẩm tra và kiểm thử; trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt; xác lập mã, trạng thái, phiên bản, thời điểm hiệu lực, phạm vi áp dụng và công bố siêu dữ liệu được phép công khai.

e) Quản trị, giám sát, cập nhật hoặc ngừng áp dụng: theo dõi chất lượng, mức độ sử dụng và thay đổi nguồn; rà soát định kỳ hoặc khi có thay đổi pháp luật, quy trình, hệ thống, bảng mã; đánh giá tác động, cập nhật phiên bản, thông báo cho hệ thống liên quan, duy trì tương thích và lưu lịch sử trước khi chuyển trạng thái DEPRECATED hoặc EXPIRED.

2. Cơ quan chủ quản dữ liệu lựa chọn một trong hai phương án: (1) đề xuất phần tử dữ liệu mới, lập đầy đủ siêu dữ liệu, lý do, căn cứ và hồ sơ thẩm tra; hoặc (2) ánh xạ vào CDE hoặc phần tử dữ liệu đã có và ghi đúng mã đã được xác nhận. Việc rà soát phải ưu tiên phương án B-CDE; chỉ áp dụng phương án A-CDMST khi không có phần tử phù hợp để tái sử dụng hoặc mở rộng có kiểm soát.

3. Đối với việc đề xuất phần tử mới (A-CDMST), cơ quan chủ quản dữ liệu lập hồ sơ đề xuất và chịu trách nhiệm xác nhận nội dung nghiệp vụ, căn cứ pháp lý, nguồn dữ liệu, chất lượng, phạm vi sử dụng và điều kiện chia sẻ gửi Trung tâm Chuyển đổi số chủ trì thẩm tra kỹ thuật, rà soát theo chức năng quản lý nhà nước về dữ liệu, an ninh, an toàn và bảo vệ dữ liệu; Vụ Pháp chế chủ trì thẩm tra về tính pháp lý khi cần thiết. Trung tâm Chuyển đổi số tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt, công bố; sau khi được phê duyệt, ghi sổ, cấp mã CDMST và quản lý phiên bản. Trường hợp đề xuất đăng ký vào Từ điển dữ liệu dùng chung cấp quốc gia, Trung tâm Chuyển đổi số hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật và làm đầu mối phối hợp Trung tâm Dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định; mã CDMST không thay thế mã CDE quốc gia.

4. Trạng thái quản trị gồm: DRAFT - dự thảo; VERIFIED - đã thẩm tra; PUBLISHED - đã công bố, có hiệu lực; DEPRECATED - không khuyến nghị áp dụng mới nhưng còn duy trì tương thích; EXPIRED - ngừng áp dụng. Chỉ phần tử ở trạng thái PUBLISHED mới là chuẩn bắt buộc.

5. Phiên bản chính được ban hành khi thay đổi cấu trúc, mô hình hoặc ý nghĩa nghiệp vụ làm ảnh hưởng khả năng tương thích; phiên bản phụ được cập nhật khi bổ sung, hiệu chỉnh không làm thay đổi bản chất. Trung tâm Chuyển đổi số chủ trì, phối hợp các cơ quan chủ quản dữ liệu tổ chức rà soát tối thiểu hằng năm, tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ quyết định nội dung sửa đổi, cập nhật thuộc thẩm quyền.

6. Phiên bản cũ, nhật ký thay đổi, quyết định phê duyệt, bằng chứng ánh xạ và kết quả kiểm thử phải được lưu trữ, cho phép truy xuất. Không xóa hoặc tái sử dụng mã đã công bố cho khái niệm khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Chuyển đổi số

a) Là cơ quan đầu mối tham mưu Lãnh đạo Bộ về kỹ thuật và quản trị kỹ thuật Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ; quản lý sổ đăng ký, mã CDMST, phiên bản, biểu mẫu và lịch sử thay đổi.

b) Hướng dẫn kiểm kê, chuẩn hóa, lập hồ sơ ánh xạ; chủ trì thẩm tra kỹ thuật, phối hợp cơ quan chủ quản dữ liệu thẩm tra nghiệp vụ và Vụ Pháp chế rà soát căn cứ pháp lý khi cần thiết.

c) Đối soát với Từ điển dữ liệu dùng chung cấp quốc gia; quản lý phiên bản, mã kiểm tra; phối hợp Trung tâm Dữ liệu Quốc gia và cơ quan có thẩm quyền xử lý trùng lặp, xung đột, đăng ký phần tử mới; quản lý nội dung kỹ thuật trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Tổng hợp, đề xuất ban hành phiên bản cập nhật; hướng dẫn đưa yêu cầu về từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ.

e) Định kỳ hằng năm, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc áp dụng và tổng hợp đề xuất điều chỉnh, cập nhật, bổ sung Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hoặc khi có phát sinh yêu cầu từ cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu, từ Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chủ quản dữ liệu thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chịu trách nhiệm chính về chuẩn hóa dữ liệu, ý nghĩa nghiệp vụ, nguồn chính thức, chất lượng, căn cứ pháp lý, phạm vi sử dụng, điều kiện chia sẻ và xác nhận hồ sơ ánh xạ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức chuẩn hóa dữ liệu, kiểm thử và nghiệm thu; bố trí đầu mối nghiệp vụ và kỹ thuật; gửi hồ sơ cập nhật về Trung tâm Chuyển đổi số.

c) Tuân thủ Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ; bàn giao tài liệu mô hình dữ liệu, từ điển trường, sổ ánh xạ, bảng mã, đặc tả API, quy tắc chuyển đổi, kịch bản và kết quả kiểm thử, công cụ hoặc kịch bản di trú theo hợp đồng; không tự xác lập ý nghĩa nghiệp vụ hoặc mã chuẩn khi chưa được xác nhận của đơn vị tại khoản 1 Điều 6.

3. Vụ Pháp chế phối hợp rà soát tính hợp pháp, căn cứ pháp lý, phạm vi chia sẻ và yêu cầu bảo vệ đối với định nghĩa, quy tắc nghiệp vụ, phân tử dữ liệu mới khi được đề nghị.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ (Phiên bản 1.0) được điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp các văn bản căn cứ ban hành, văn bản viện dẫn thay đổi hoặc theo hướng dẫn của Bộ Công an và các Bộ ngành, cơ quan Trung ương có liên quan.

3. Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Công an (để b/c);
- Ban Chỉ đạo dữ liệu của Bộ;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT của Bộ;
- Lưu: VT, TTCĐS.



BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân



PHỤ LỤC I
DANH MỤC MIỀN DỮ LIỆU VÀ PHẠM VI QUẢN TRỊ

theo Quyết định số 4067 /QĐ-BKHCN ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ

Nguyên tắc sử dụng: Ưu tiên kế thừa khái niệm, phần tử và bảng mã đã được cơ quan có thẩm quyền công bố; cơ quan chủ quan nguồn dữ liệu chịu trách nhiệm xác nhận nghiệp vụ. Danh mục này là khung phân loại để kiểm kê, không làm thay đổi thẩm quyền quản lý dữ liệu theo pháp luật chuyên ngành và Danh mục Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

TT	Mã miền dữ liệu cấp Bộ	Tên miền dữ liệu	Định nghĩa, Phạm vi quản trị	Nguồn/ chủ thể chịu trách nhiệm
1	DOG626.01	Quản lý, chỉ đạo điều hành	Dữ liệu cho lãnh đạo Bộ, bao gồm: Chi tiêu, báo cáo, thống kê (mở); tổng hợp Dashboard, KPI, cảnh báo, dự báo; dữ liệu giao dịch theo dõi nhiệm vụ chỉ đạo, tiến độ, cảnh báo; dữ liệu chủ nhiệm vụ, chỉ tiêu, chủ đề, khung chỉ số, KPI; danh mục chỉ tiêu báo cáo, thống kê; và siêu dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành.	Văn phòng Bộ, cơ quan thống kê và các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ
2	DOG626.02	Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu về hoạt động Khoa học và Công nghệ, bao gồm: Các dữ liệu về Nhiệm vụ KH&CN, Công bố KH&CN, Nhân lực KH&CN, Tổ chức KH&CN, Thống kê KH&CN; dữ liệu chủ về nhà khoa học, tổ chức, nhiệm vụ; danh mục loại nhiệm vụ; và siêu dữ liệu tương ứng.	Cơ quan quản lý dữ liệu Khoa học và Công nghệ và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu
3	DOG626.03	Đổi mới sáng tạo	Là tập hợp các dữ liệu được tạo ra, thu thập, quản lý và khai thác trong quá trình tổ chức, vận hành, quản lý và hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, phục vụ cho việc ra quyết định, điều hành, đánh giá và phát triển hệ sinh thái ĐMST.	Cơ quan quản lý dữ liệu Đổi mới sáng tạo và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu

TT	Mã miền dữ liệu cấp Bộ	Tên miền dữ liệu	Định nghĩa, Phạm vi quản trị	Nguồn/ chủ thể chịu trách nhiệm
4	DOG626.04	Chuyển đổi số và Công nghệ số	Dữ liệu về Chuyển đổi số và Công nghệ số, bao gồm: Nền tảng số, Doanh nghiệp công nghệ số (mở); tổng hợp về Chuyển đổi số, công nghiệp số; dữ liệu giao dịch quản lý nền tảng, hệ thống số; dữ liệu chủ nền tảng, Doanh nghiệp công nghệ số; danh mục nền tảng, hệ thống số; và siêu dữ liệu.	Cơ quan quản lý dữ liệu Chuyển đổi số, Công nghiệp Công nghệ số và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu
5	DOG626.05	Sở hữu trí tuệ	Quản lý bằng sáng chế, nhãn hiệu, bao gồm: Sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng (mở); tổng hợp đơn đăng ký, văn bằng; dữ liệu giao dịch tiếp nhận, thẩm định, xử lý đơn; dữ liệu chủ về đơn, bằng, chủ thể quyền; danh mục đối tượng, trạng thái đơn; và siêu dữ liệu.	Cơ quan quản lý dữ liệu Sở hữu trí tuệ và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu
6	DOG626.06	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Quản lý quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bao gồm: TCVN, QCVN (mở); tổng hợp tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (CL); dữ liệu giao dịch đánh giá hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn; dữ liệu chủ TCVN, QCVN, chuẩn đo lường, PT (phương tiện) đo; danh mục loại tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá CL; và siêu dữ liệu.	Cơ quan quản lý dữ liệu Tiêu chuẩn đo lường chất lượng và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu
7	DOG626.07	Viễn thông - Tần số - Internet	Quản lý hạ tầng thông tin và truyền thông, bao gồm: Tên miền, tài nguyên Internet (mở); tổng hợp về VT (viễn thông), TS (tần số), Internet, BC (bưu chính); dữ liệu giao dịch cấp phép, phân bổ, thanh tra, giám sát; dữ liệu chủ tên miền, IP, ASN, mạng lưới, DN; danh mục tài nguyên số, loại giấy phép; và siêu dữ liệu.	Cơ quan quản lý dữ liệu Viễn thông, Tần số vô tuyến điện, Internet và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu

TT	Mã miền dữ liệu cấp Bộ	Tên miền dữ liệu	Định nghĩa, Phạm vi quản trị	Nguồn/ chủ thể chịu trách nhiệm
8	DOG626.08	Năng lượng nguyên tử và An toàn bức xạ hạt nhân	Là tập hợp các thông tin, số liệu được tạo lập, thu thập, cập nhật và quản lý trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về năng lượng nguyên tử, bao gồm: thông tin về cấp phép, nguồn phóng xạ, cơ sở bức xạ – hạt nhân, an toàn bức xạ, an ninh hạt nhân, thanh tra, giám sát và ứng phó sự cố...	Cơ quan quản lý dữ liệu Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ hạt nhân và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu
9	DOG626.09	Bưu chính	Là tập hợp thông tin, dữ liệu phát sinh trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực bưu chính, bao gồm: Thông tin về cấp phép, xác nhận của doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính; Thông tin về hoạt động, giám sát và thông tin liên quan khác trong lĩnh vực bưu chính.	Cơ quan quản lý dữ liệu Bưu chính và cơ quan chuyên ngành tạo lập lớp dữ liệu

Ghi chú:

Quy tắc đánh mã miền dữ liệu:

- Cấu trúc mã: DOG6<NĂM>.<SỐ THỨ TỰ>, trong đó:
 - NĂM: gồm 2 ký tự là số cuối của năm hình thành miền dữ liệu;
 - SỐ THỨ TỰ gồm 2 ký tự miền dữ liệu được tạo lập trong năm.
- Mã được cấp một lần, không tái sử dụng.
- Mã không mang ý nghĩa pháp lý về thẩm quyền và không thay thế mã CDE quốc gia.

Cum



PHỤ LỤC II
DANH MỤC PHẦN TỬ DỮ LIỆU CHUẨN HÓA VÀ ÁNH XẠ

(Kèm theo Quyết định số 4067 /QĐ-BKHCN ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Nguyên tắc sử dụng: Mã CDE được đối soát theo hướng dẫn tại Công văn số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12/6/2026 của Bộ Công an; Mã CDMST là mã đăng ký cấp Bộ.

A. Danh mục 23 phần tử dữ liệu cốt lõi đã đối soát

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
1	CDE-DC-001	Địa chỉ hành chính	Mã tỉnh/thành phố	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String	2	Ký tự
2	CDE-DC-002	Địa chỉ hành chính	Mã quận/huyện	Mã số 3 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh). Là đơn vị con của CDE-DC-001.	String	3	Ký tự số
3	CDE-DC-003	Địa chỉ hành chính	Mã xã/phường/thị trấn	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	String	5	Ký tự số
4	CDE-DC-004	Địa chỉ hành chính	Mã quốc gia	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-	String	3	Ký tự chữ hoa (alpha-3)

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sắp nhập đơn vị hành chính.			
5	CDE-CN-001	Danh tính cá nhân	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến cho người đó trong suốt cuộc đời. Từ năm 2021, số định danh cá nhân thay thế hoàn toàn số CMND (9 số) và là số CCCD mới (12 số) theo Luật Căn cước 2023. Dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia. Liên kết: CDE-CN-006 (mã số BHXH) tham chiếu tới CDE-CN-001.	String	12	Ký tự số
6	CDE-CN-002	Danh tính cá nhân	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế. Sử dụng hệ thống mã 1 chữ số theo chuẩn ISO/IEC 5218 để đảm bảo khả năng trao đổi dữ liệu quốc tế và tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ (Nam/Nữ vs M/F).	String	1	Ký tự số
7	CDE-CN-003	Danh tính cá nhân	Quốc tịch	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của cá nhân - mối quan hệ pháp lý giữa một cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch. Phân biệt với CDE-DC-004 (mã quốc gia trong địa chỉ, dùng alpha-3).	String	2	Ký tự chữ hoa (alpha-2)
8	CDE-CN-004	Danh tính cá nhân	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận. Thông tin này được sử dụng trong quản lý nhân khẩu, chính sách dân tộc, thống kê xã hội và hỗ trợ chính sách vùng.	String	2	Ký tự số
9	CDE-CN-005	Danh tính cá nhân	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành. Chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
10	CDE-CN-006	Danh tính cá nhân	Mã số BHXH	Mã số gồm 10 chữ số được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho mỗi người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Liên kết 1-1 với số định danh cá nhân (CDE-CN-001).	String	10	Ký tự số
11	CDE-CN-007	Danh tính cá nhân	Nghề nghiệp	Mã số xác định nghề nghiệp hoặc ngành nghề chính của cá nhân theo Hệ thống phân loại nghề nghiệp quốc gia Việt Nam. Dùng trong quản lý nhân khẩu, lao động, thống kê kinh tế - xã hội.	String	5	Ký tự
12	CDE-TC-001	Tổ chức & Pháp nhân	Mã số thuế	Dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số được Cơ quan thuế cấp để định danh người nộp thuế, bao gồm tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Mã 10 số dành cho doanh nghiệp/tổ chức; mã 13 số dành cho chi nhánh/địa điểm kinh doanh (= mã 10 số + "-" + 3 số chi nhánh). Đối với cá nhân, mã số thuế đang được thống nhất với số định danh cá nhân (CDE-CN-001) theo lộ trình số hóa.	String	10 hoặc 13	Ký tự số
13	CDE-TC-002	Tổ chức & Pháp nhân	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String	Tối đa 35	Ký tự
14	CDE-GT-001	Giấy tờ định danh	Loại giấy tờ định danh cá nhân	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính. Dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân. Phân biệt với CDE-GT-002 (loại giấy tờ xuất nhập cảnh dành cho người nước ngoài).	String	2	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
15	CDE-GT-002	Giấy tờ định danh	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã ký tự phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam. Dùng kết hợp với số giấy tờ XNC (SoGiayToXNC) để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	String	2	Ký tự chữ hoa
16	CDE-TG-001	Thời gian & Định dạng	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	Chuẩn biểu diễn ngày tháng năm đầy đủ theo ISO 8601, dùng khi thông tin có độ chính xác đến ngày (không có giờ). Đây là định dạng ngày phổ biến nhất trong các CSDL hành chính Việt Nam: ngày sinh, ngày cấp giấy tờ, ngày ban hành văn bản, ngày hiệu lực... Phân biệt với CDE-TG-004 (có giờ) và CDE-TG-002 (chỉ tháng/năm).	String	10	Ký tự: YYYY-MM-DD
17	CDE-TG-002	Thời gian & Định dạng	Định dạng tháng và năm	Chuẩn biểu diễn tháng và năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng, không có ngày cụ thể. Thường gặp trong: tháng năm sinh khi không rõ ngày, kỳ báo cáo tháng, thời điểm đóng bảo hiểm.	String	7	Ký tự: YYYY-MM
18	CDE-TG-003	Thời gian & Định dạng	Định dạng năm	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến năm. Thường gặp trong: năm sinh khi không rõ tháng/ngày, năm sản xuất phương tiện, năm thành lập tổ chức, năm báo cáo.	String	4	Ký tự: YYYY
19	CDE-TG-004	Thời gian & Định dạng	Định dạng thời gian đầy đủ (timestamp)	Chuẩn biểu diễn thời điểm cụ thể bao gồm cả ngày và giờ theo ISO 8601, dùng cho các trường cần độ chính xác đến giây: thời điểm giao dịch, timestamp tạo/sửa bản ghi, khoảng thời gian truy vấn API.	String	19	Ký tự: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Tên nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
20	CDE-LL-001	Thông tin liên lạc	Số điện thoại	Chuỗi ký tự biểu diễn số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định tại Việt Nam. Lưu trữ theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa. Hai tên field "SoDienThoai" và "DienThoai" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất tên khi tích hợp.	String	15	Ký tự
21	CDE-LL-002	Thông tin liên lạc	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ email dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức, theo chuẩn định dạng email quốc tế RFC 5321. Hai tên field "Email" và "DiaChiThuDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	String	255	Ký tự
22	CDE-BC-001	Báo cáo & Thống kê	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã định danh duy nhất của một chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	String	50	Ký tự
23	CDE-MT-001	Metadata & Kỹ thuật	ID bản ghi TTDLQG	Mã định danh kỹ thuật duy nhất do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia gán cho mỗi bản ghi trong quá trình tiếp nhận và tích hợp dữ liệu từ các CSDL nguồn của bộ ngành. Dùng làm khóa chính kỹ thuật cho các thao tác thêm mới (POST), cập nhật (PUT) và xóa (DELETE) tại TTDLQG. Không có nghĩa nghiệp vụ - chỉ phục vụ quản lý dữ liệu nội bộ TTDLQG.	String	150	Ký tự (UUID hoặc Composite key)

B. Danh mục phần tử dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ và quan hệ CDE

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
1	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã tỉnh/thành phố	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	Ví dụ: 01=Hà Nội, 79=TP. Hồ Chí Minh, 48=Đà Nẵng, 92=Cần Thơ	Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ	String	2	Ký tự
2	CDMST.DC.01.003	B-CDE	Mã quận/huyện	Mã số 3 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh). Là đơn vị con của CDE-DC-001.	Ví dụ: 001=Quận Ba Đình (HN), 760=Quận 1 (HCM), 490=Quận Hải Châu (ĐN)	Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ	String	3	Ký tự số
3	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã/phường/thị trấn	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	Ví dụ: 00001 = Phường Phúc Xá (Ba Đình, HN); 00004 = Phường Trúc Bạch (Ba Đình, HN)	Quyết định 19/2025/QĐ-TTg ngày 27/01/2025 về Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
4	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia	Mã số 5 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn). Là đơn vị con của CDE-DC-002. Lưu ý: QĐ 19/2025 cập nhật toàn bộ danh mục sau sáp nhập đơn vị hành chính.	Ví dụ: VNM=Việt Nam, USA=Hoa Kỳ, CHN=Trung Quốc, JPN=Nhật Bản, KOR=Hàn Quốc	ISO 3166-1:2020; QCVN 109:2017/BTTTT áp dụng tại Việt Nam	String	3	Ký tự chữ hoa (alpha-3)
5	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến cho người đó trong suốt cuộc đời. Từ năm 2021, số định danh cá nhân thay thế hoàn toàn số CMND (9 số) và là số CCCD mới (12 số) theo Luật Căn cước 2023. Dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia. Liên kết: CDE-CN-006 (mã số BHXH) tham chiếu tới CDE-CN-001.	Ví dụ: 001084012345 (12 chữ số). Cấu trúc: [mã tỉnh sinh 3 số][giới tính và thập kỷ sinh 1 số][năm sinh 2 số][số thứ tự 6 số]. Không nhận CMND 9 số cũ - cần chuyển đổi khi tích hợp.	Luật Căn cước 2023 (Luật số 26/2023/QH15); Nghị định 70/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Căn cước	String	12	Ký tự số
6	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế. Sử dụng hệ thống mã 1 chữ số theo chuẩn ISO/IEC 5218 để đảm	Giá trị hợp lệ: 0=Không xác định, 1=Nam, 2=Nữ,	ISO/IEC 5218:2004 (Codes for the representation of human sexes)	String	1	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				bảo khả năng trao đổi dữ liệu quốc tế và tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ (Nam/Nữ vs M/F).	9=Không áp dụng				
7	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Quốc tịch	Mã 2 chữ cái xác định quốc tịch của cá nhân - mối quan hệ pháp lý giữa một cá nhân với một quốc gia theo quy định của luật quốc tịch. Phân biệt với CDE-DC-004 (mã quốc gia trong địa chỉ, dùng alpha-3).	Ví dụ: VN=Việt Nam, US=Hoa Kỳ, CN=Trung Quốc, JP=Nhật Bản, KR=Hàn Quốc	ISO 3166-1:2020 (alpha-2); Luật Quốc tịch Việt Nam 2008, sửa đổi 2014	String	2	Ký tự chữ hoa (alpha-2)
8	CDMST.CN.01.006	B-CDE	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận. Thông tin này được sử dụng trong quản lý nhân khẩu, chính sách dân tộc, thống kê xã hội và hỗ trợ chính sách vùng.	Ví dụ: 01=Kinh, 02=Tày, 03=Thái, 04=Mường, 05=Khmer, 06=Mông	QCVN 109:2017/BTTTT; Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc	String	2	Ký tự số
9	CDMST.CN.01.007	B-CDE	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành. Chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	Ví dụ: 00000=Không theo tôn giáo, 00001=Phật giáo, 00002 = Công giáo, 00003 = Tin Lành, 00004 = Hồi giáo	QCVN 109:2017/BTTTT; Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016 (Luật số 02/2016/QH14)	String	5	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
10	CDMST.CN.01.008	B-CDE	Mã số BHXH	Mã số gồm 10 chữ số được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho mỗi người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Liên kết 1-1 với số định danh cá nhân (CDE-CN-001).	Ví dụ: 0112345678 (cấu trúc: mã tỉnh đăng ký + số thứ tự)	Luật Bảo hiểm xã hội 2024, số 41/2024/QH15	String	10	Ký tự số
11	CDMST.CN.01.009	B-CDE	Nghề nghiệp	Mã số xác định nghề nghiệp hoặc ngành nghề chính của cá nhân theo Hệ thống phân loại nghề nghiệp quốc gia Việt Nam. Dùng trong quản lý nhân khẩu, lao động, thống kê kinh tế - xã hội.	Ví dụ: Theo danh mục QCVN 109 - mã 5 số theo cấu trúc phân loại nghề nghiệp quốc gia	QCVN 109:2017/BTTTT; QĐ 10/2023/QĐ-TTg về Danh mục nghề nghiệp Việt Nam	String	5	Ký tự
12	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Mã số thuế	Dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số được Cơ quan thuế cấp để định danh người nộp thuế, bao gồm tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Mã 10 số dành cho doanh nghiệp/tổ chức; mã 13 số dành cho chi nhánh/địa điểm kinh doanh (= mã 10 số + "-" + 3 số chi nhánh). Đối với cá nhân, mã số thuế đang được thống nhất với số định danh cá nhân (CDE-CN-001) theo lộ trình số hóa.	Ví dụ: 0100109106 (Tổng công ty, 10 số); 0100109106-001 (Chi nhánh, 13 số)	Luật Quản lý thuế 2025, số 108/2025/QH15; Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế	String	10 hoặc 13	Ký tự số
13	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định	Ví dụ cấu trúc: [mã loại tổ chức][mã	Luật Doanh nghiệp 2020 (Luật số 59/2020/QH14); Nghị định 118/2025/NĐ-	String	Tối đa 35	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	tỉnh][số thứ tự] - tối đa 35 ký tự	CP về thủ tục hành chính một cửa, liên thông			
14	CDMST.GT.01.006	B-CDE	Loại giấy tờ định danh cá nhân	Mã 2 ký tự số phân loại loại giấy tờ dùng để xác định danh tính cá nhân trong các thủ tục hành chính. Dùng kết hợp với số giấy tờ tương ứng để xác định đầy đủ nhân thân. Phân biệt với CDE-GT-002 (loại giấy tờ xuất nhập cảnh dành cho người nước ngoài).	Giá trị hợp lệ: 01=CCCD, 02=CMND cũ 9 số, 03=Hộ chiếu, 04=Giấy khai sinh, 05=Giấy tờ khác	Luật Căn cước 2023 (Luật số 26/2023/QH15); QCVN 109:2017/BTTTT	String	2	Ký tự số
15	CDMST.GT.01.007	B-CDE	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	Mã ký tự phân loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh của người nước ngoài vào Việt Nam. Dùng kết hợp với số giấy tờ XNC (SoGiayToXNC) để xác định đầy đủ tình trạng nhập cảnh.	Giá trị hợp lệ: PT=Hộ chiếu phổ thông, NG=Hộ chiếu ngoại giao, CV=Hộ chiếu công vụ, KH=Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế khác	Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại VN 2014, sửa đổi bổ sung 2019 (Luật số 47/2019/QH14)	String	2	Ký tự chữ hoa
16	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Định dạng ngày tháng năm đầy đủ	Chuẩn biểu diễn ngày tháng năm đầy đủ theo ISO 8601, dùng khi thông tin có độ chính xác đến ngày (không có giờ). Đây là định dạng ngày phổ biến	Ví dụ: 1990-07-15 (ngày 15/7/1990); 2025-03-01	ISO 8601:2019	String	10	Ký tự: YYYY-MM-DD

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				nhất trong các CSDL hành chính Việt Nam: ngày sinh, ngày cấp giấy tờ, ngày ban hành văn bản, ngày hiệu lực... Phân biệt với CDE-TG-004 (có giờ) và CDE-TG-002 (chỉ tháng/năm).	(ngày 1/3/2025). KHÔNG dùng: 15/07/1990 hoặc 1990/07/15				
17	CDMST.TG.01.003	B-CDE	Định dạng tháng và năm	Chuẩn biểu diễn tháng và năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng, không có ngày cụ thể. Thường gặp trong: tháng năm sinh khi không rõ ngày, kỳ báo cáo tháng, thời điểm đóng bảo hiểm.	Ví dụ: 1990-07 (tháng 7 năm 1990); 2025-03 (tháng 3 năm 2025). KHÔNG dùng: 07/1990 hoặc 07-1990	ISO 8601:2019	String	7	Ký tự: YYYY-MM
18	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Định dạng năm	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến năm. Thường gặp trong: năm sinh khi không rõ tháng/ngày, năm sản xuất phương tiện, năm thành lập tổ chức, năm báo cáo.	Ví dụ: 1990 (năm 1990); 2025 (năm 2025). KHÔNG dùng: 90 (2 số)	ISO 8601:2019	String	4	Ký tự: YYYY
19	CDMST.TG.01.005	B-CDE	Định dạng thời gian đầy đủ (timestamp)	Chuẩn biểu diễn thời điểm cụ thể bao gồm cả ngày và giờ theo ISO 8601, dùng cho các trường cần độ chính xác đến giây: thời điểm giao dịch, timestamp tạo/sửa bản ghi, khoảng thời gian truy vấn API.	Ví dụ: 2025-03-15T14:30:00 (15/3/2025 lúc 14:30:00 giờ HN); 2025-03-15T00:00:00	ISO 8601:2019; múi giờ Việt Nam UTC+7	String	19	Ký tự: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					(đầu ngày 15/3/2025)				
20	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại	Chuỗi ký tự biểu diễn số điện thoại liên lạc của cá nhân hoặc tổ chức, bao gồm cả số di động và số cố định tại Việt Nam. Lưu trữ theo dạng quốc tế E.164 hoặc dạng nội địa. Hai tên field "SoDienThoai" và "DienThoai" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất tên khi tích hợp.	Ví dụ: +84912345678 (dạng quốc tế); 0912345678 (dạng nội địa di động); 024-38511234 (dạng nội địa cố định)	ITU-T E.164 (The international public telecommunication numbering plan); QCVN 115:2017/BTTTT về đánh số trong mạng viễn thông	String	15	Ký tự
21	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ email dùng để liên lạc chính thức với cá nhân hoặc tổ chức, theo chuẩn định dạng email quốc tế RFC 5321. Hai tên field "Email" và "DiaChiThuDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	Ví dụ: nguyenvana@gmail.com; contact@hanoi.gov.vn; admin@bca.gov.vn	RFC 5321 (SMTP Protocol); RFC 5322 (Internet Message Format)	String	Tối đa 255	Ký tự
22	CDMST.BC.01.001	B-CDE	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã định danh duy nhất của một chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	Ví dụ: Mã cấu trúc theo nhóm chỉ tiêu trong QĐ 03/2023/QĐ-TTg - xem danh mục đầy	Quyết định 03/2023/QĐ-TTg về Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Luật Thống kê 2015, sửa đổi 2021	String	50	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					đủ tại website Tổng cục Thống kê				
23	CDMST.MT.01.001	B-CDE	ID bản ghi TTDLQG	Mã định danh kỹ thuật duy nhất do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia gán cho mỗi bản ghi trong quá trình tiếp nhận và tích hợp dữ liệu từ các CSDL nguồn của bộ ngành. Dùng làm khóa chính kỹ thuật cho các thao tác thêm mới (POST), cập nhật (PUT) và xóa (DELETE) tại TTDLQG. Không có nghĩa nghiệp vụ - chỉ phục vụ quản lý dữ liệu nội bộ TTDLQG.	Ví dụ: UUID v4 - "550e8400-e29b-41d4-a716-446655440000"; hoặc composite key: "BCA-DSDC-000001"	Nghị định 278/2025/NĐ-CP về Trung tâm Dữ liệu Quốc gia; Quyết định 2439/QĐ-TTg 2025 về Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia	String	150	Ký tự (UUID hoặc Composite key)
24	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Địa chỉ liên lạc/ Địa chỉ thường trú / Địa chỉ tạm trú / Địa chỉ trụ sở	Mã định danh kỹ thuật duy nhất trong Hệ thống thu thập thông tin ghi địa chỉ chi tiết của cá nhân / doanh nghiệp / tổ chức theo quy định: Số nhà → Ngách (hoặc hẻm cấp 2) → Ngõ (hoặc hẻm cấp 1/kiệt) → Đường, phố → Tổ dân phố, khu phố, thôn, ấp (nếu có) → Phường, xã → Tỉnh, thành phố. Thông tin Phường / Xã và Tỉnh / Thành phố lấy mã định danh (CDE-DC-001, CDE-DC-002).	Ví dụ: Số 68 phố Dương Đình Nghệ; Hoặc Số 68 ngách A, ngõ Z phố N.	Thông tư số 08/2024/TT-BXD của Bộ Xây dựng và được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD năm 2026.	String	Tối đa 500	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
25	CDMST.CN.01.002	A- CDMST	Họ và Tên cá nhân bằng tiếng Việt và Tiếng Anh	Chuỗi biểu diễn thông tin Họ và Tên cá nhân là người Đại diện, chủ sở hữu, chịu trách nhiệm, chủ trì, tham gia, cùng chịu trách nhiệm, cùng chủ sở hữu. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các cá nhân hoặc các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, Bộ, Ngành, Địa phương có cá nhân tham gia, sinh sống và hoạt động ở các lĩnh vực: viễn thông-Internet, tần số vô tuyến điện, Khoa học công nghệ, Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: Nguyễn Văn A; Alex Nguyễn; Elon Musk	Nghị định 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư	String	Tối đa 255	Ký tự
26	CDMST.TC.01.001	A- CDMST	Tên Tổ chức, Cơ quan, Doanh nghiệp bằng tiếng Anh và Tiếng Việt, Tên viết tắt	Chuỗi biểu diễn thông tin Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các Tổ chức, Cơ quan, doanh nghiệp hoặc Bộ Ngành và Địa phương là đơn vị chủ quản hoặc đặt trụ sở ở các lĩnh vực: viễn thông - Internet, tần số vô tuyến điện, Khoa học công nghệ, Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: Đại học Bách Khoa Hà Nội; Bộ Khoa học và Công nghệ; Công ty TNHH X	Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định 296/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 168/2025 về đăng ký doanh nghiệp.	String	Tối đa 500	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
27	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy phép, đăng ký, xác nhận	Mã định danh kỹ thuật duy nhất ghi nhận thông tin số giấy phép trong quá trình thực hiện quy trình nghiệp vụ cho cá nhân, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông, Tần số, Bưu chính, Khoa học và Công nghệ, Băng thông Internet, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: 0100686209; KHCN4525; 264/GP-CVT	Nghị định 163/2024/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; Nghị định 25/2022/ NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2011/NĐ-CP quy định thi hành Luật Bưu chính; Nghị định 63/2023/ NĐ-CP quy định Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi theo Luật số 09/2022/QH15; Nghị định 133/2025/ NĐ-CP về phân quyền, phân cấp quản lý Nhà nước Bộ Khoa học và Công nghệ; Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet.	String	Tối đa 100	Ký tự chữ và số
28	CDMST.GT.01.002	A-CDMST	Mã số viễn thông quy hoạch	Mã 3 ký tự biểu diễn duy nhất mã số viễn thông phân bổ trong danh mục mã số viễn thông theo quy hoạch	Ví dụ: Mã mạng di động (H2H); Mobile Network Code (MNC)	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	3	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
29	CDMST.GT.01.005	A-CDMST	Mã số viễn thông phân bổ	Chuỗi ký tự biểu diễn duy nhất mã số viễn thông đã phân bổ ghi nhận thông tin Mã số viễn thông đã được cung cấp	Ví dụ: 18006099, 086x...	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 50	Ký tự số
30	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số Quyết định	Chuỗi biểu diễn thông tin Số Quyết định được ban hành ghi nhận thông tin về cấp giấy phép, phê duyệt thay đổi thông tin của các nhân, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông, Tần số, Bưu chính, Khoa học và Công nghệ, Băng thông Internet, Tiêu chuẩn chất lượng.	Ví dụ: 234/QĐ-BKHCN	Nghị định 30/2020/ NĐ-CP về công tác văn thư	String	Tối đa 30	Ký tự chữ và số
31	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã doanh nghiệp viễn thông	Chuỗi ký tự biểu diễn mã doanh nghiệp viễn thông cho Doanh nghiệp khi đăng ký cấp giấy phép viễn thông hoặc phân bổ kho số.		Nghị định 163/2024/ NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 150	Ký tự chữ và số
32	CDMST.TG.01.001	A-CDMST	Thời gian Quý	Mã 2 ký tự biểu diễn Quý trong 1 năm, 1 năm có 4 Quý dùng khi cần hiển thị trên báo cáo. Ký hiệu: Q1: Quý 1; Q2: Quý 2; Q3: Quý 3; Q4: Quý 4	Ví dụ: Q1; Q2; Q3; Q4	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 2	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
33	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Mã số Loại	Chuỗi biểu diễn thông tin Mã của dữ liệu cụ thể như: <i>Với Mã Loại giấy phép gồm:</i> 1) Giấy phép viễn thông; 2) Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 3) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông; 4) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng; 5) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông; 6) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển; 7) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; 8) Giấy phép thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông 9) Giấy phép có hạ tầng; 10) Giấy phép không có hạ tầng <i>Với Danh mục Loại mã biến động, quyết định các mã, số viễn thông:</i> 1) Phân bổ; 2) Hoàn trả; 3) Thu hồi; 4) Đổi; 5) Chuyển nhượng; 6) Ấn định <i>Với Danh mục Loại, mã số viễn thông phân bổ: Được quy định theo Nghị định 115/2025/NĐ-CP</i> <i>Với Danh mục Loại mã số viễn thông theo quy hoạch: Được quy định theo Nghị định 115/2025/NĐ-CP</i> <i>Với Danh mục Loại mã hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng):</i> 2) Cố định; 3) Cố định mặt đất; 4) Cố	Ví dụ: 1 hoặc 10 38 là Số thuê bao; 44 là Số dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS) chia; 44 là Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất [1]: Đối với dịch vụ kết nối Internet băng rộng cố định; [2]: Đối với dịch vụ kết nối Internet băng rộng di động	Nghị định 115/2025/ NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet Nghị định 107/2021/ NĐ-CP về định danh và xác thực điện tử; Luật Doanh nghiệp 2020 (Luật số 59/2020/QH14) Quyết định số 129/ QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	String	Tối đa 3	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				định vệ tinh; 5) Di động; 6) Di động Mặt đất; 7) Di động Vệ Tinh; 8) Di động Hàng hải; 9) Vô tuyến; 10) Hữu tuyến; 11) Di động Hàng không <i>Với Loại mã tốc độ truy cập Internet:</i> Loại dịch vụ kết nối Internet là thông tin phân loại dịch vụ truy nhập Internet được thống kê (bao gồm băng rộng cố định và băng rộng di động), dùng để tổng hợp, so sánh chất lượng theo từng loại dịch vụ băng rộng theo quy định quản lý chất lượng, thống kê và công bố số liệu Internet. <i>Với danh mục mã phạm vi hoạt động thể hiện trên giấy tờ định danh của Cơ quan doanh nghiệp bưu chính:</i> 1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3) Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh					
34	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Hiệu lực	Mã 1 ký tự định danh kỹ thuật duy nhất ghi lại trạng thái trong hệ thống True/ False hoặc 1/ 0 ghi nhận thông tin còn hiệu lực / Không còn hiệu lực; Còn hoạt động / Không còn hoạt động.	Ví dụ: [1] Còn hoạt động; [2] hoặc [0] Không còn hoạt động. [1] Còn hiệu lực; [2] hoặc [0] Không còn hiệu lực	Nghị định 115/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	Boolean	1	True/ False hoặc 1/ 0

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
35	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã dịch vụ viễn thông	Mã số 3 ký tự định danh duy nhất biểu diễn dịch vụ viễn thông được cấp cho tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp.	Ví dụ: Viettel: 096, 097, 098, 032, 033, 034, 035, 036, 037, 038, 039, 086; VinaPhone: 091, 094, 081, 082, 083, 084, 085, 088; MobiFone: 090, 093, 070, 076, 077, 078, 079, 089; Vietnamobile: 092, 052, 056, 058; Gmobile: 099, 059; Mạng ảo (MVNO): iTel (087), Wintel (055), Local (089), VNSKY (0777)	Luật Viễn thông 2023 số 24/2023/QH15 Nghị định 163/2024/NĐ-CP quy định về phân loại dịch vụ viễn thông.	String	Tối đa 3	Ký tự chữ và số
36	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ, báo cáo	Chuỗi biểu diễn thông tin tên nhiệm vụ, tên báo cáo của cá nhân tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ.	Ví dụ: Tên nhiệm vụ: Nghiên cứu các động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh X giai	Nghị định 115/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông tài nguyên Internet	String	Tối đa 500	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2050				
37	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về kinh phí, số lượng	Chuỗi biểu diễn thông tin kinh phí, lệ phí, số được giải ngân, dự toán trong lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, viễn thông, Internet	Ví dụ: 100000000; Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Phục vụ công tác thống kê, báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ	Number	30	Ký tự số
38	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải về TB hoặc tốc độ tải lên	Tốc độ tải xuống trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng. Tốc độ tải lên trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Ví dụ: 15 Mbps - 40 Mbps 500 Mbps - 1 Gbps	Quyết định số 129/QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	Float	30	Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 1000
39	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Học hàm, học vị	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về học hàm, học vị của cán bộ nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, gồm: Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cao đẳng, Đại học	Ví dụ: HV03) Thạc sĩ; HH02) Phó giáo sư; HV04) Tiến sĩ; HV02) Cử nhân, Kỹ sư, Bác sĩ, Dược sỹ; HV01) Tú tài; HH01) Giáo sư;	Quyết định số 201/QĐ-TTTC ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Integer	Tối đa 250	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					HV05) Tiến sĩ khoa học				
40	CDMST.NV.01.013	A-CDMST	Độ trễ Ping Hoặc Độ trễ Jitter	Độ trễ ping là giá trị thời gian phản hồi trung bình theo đơn vị ms của gói kiểm tra kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ trễ truy cập Internet của dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng. Độ trễ jitter là mức dao động độ trễ trung bình theo đơn vị ms của kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ ổn định của kết nối Internet theo dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.		Quyết định số 129/QĐ-VNNIC ngày 13/3/2026 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng, chia sẻ, cập nhật và đảm bảo an toàn dữ liệu của Trung tâm Internet Việt Nam	Float	30	Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 1000
41	CDMST.NV.01.014	A-CDMST	Thông tin về sáng chế và giải pháp hữu ích	Chuỗi ký tự biểu diễn Thông tin về sáng chế, giải pháp hữu ích (Bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích; bằng độc quyền đáng công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký; bằng bảo hộ giống cây trồng; sáng kiến được công nhận; giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; số lượng chương trình máy tính; tổng số sản phẩm công nghệ được ứng dụng theo Luật Sở hữu trí tuệ		Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2025, số 131/2025/QH15	String	Tối đa 255	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
42	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	Tài liệu đính kèm (bản scan giấy phép, file pdf).	Tệp tin điện tử định dạng PDF là bản sao điện tử (scan)		Theo mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy	String hoặc collection của Tệp đính kèm (120)	Tối đa 250	Tệp định dạng PDF; JPG; ZIP
43	CDMST.NV.01.016	A-CDMST	Loại dịch vụ tin cậy được cấp phép kinh doanh	Chuỗi biểu diễn loại dịch vụ tin cậy được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh, dùng để phân loại và quản lý tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, bao gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian; dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng		Theo mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP	String	Tối đa 100	Ký tự chữ và số
44	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Mã nhân lực khoa học, công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	Ví dụ: CB.000001	Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	35	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
45	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Mã định danh nhiệm vụ khoa học, công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	Ví dụ: NTMN.TW.61-2021; NV.CT.H49.2025.32	Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	35	Ký tự chữ và số
46	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Cấp quản lý, Loại hình nhiệm vụ Khoa học, Công nghệ	Chuỗi 2 ký tự số biểu diễn cấp quản lý nhiệm vụ Khoa học được phân chia thành Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở. Hoặc biểu diễn loại hình nhiệm vụ (Có sử dụng ngân sách/Không sử dụng ngân sách).		Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Integer	2	Ký tự số
47	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Lĩnh vực nghiên cứu Khoa học, Công nghệ	Chuỗi biểu diễn thông tin lĩnh vực nghiên cứu khoa học theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN theo Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN		Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN Quyết định số 201/QĐ-TTTK ngày 18/06/2026	Integer	255	Ký tự số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
						về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.			
48	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Trang thông tin điện tử (Website)	Biểu diễn tên trang thông tin điện tử đại diện của cá nhân, cơ quan, tổ chức hợp lệ: Sử dụng tên miền chính thức, tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet (đối với website tổng hợp phải có ít nhất 1 tên miền hợp lệ theo đuôi quy định). Hai tên field "Website" và "TrangThongTinDienTu" trong các CSDL hiện tại đều ánh xạ vào thuật ngữ này - cần thống nhất sử dụng một tên field duy nhất khi tích hợp.	Ví dụ: https://hmu.edu.vn ; https://mst.gov.vn ; https://vnexpress.vn	Thông tư 22/2023/TT-BTTTT yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước	String	255	Ký tự chữ và số
49	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Loại hình tổ chức; hình thức sở hữu; cơ chế tự chủ	Chuỗi 2 ký tự biểu diễn thông tin về loại hình của Tổ chức KH&CN, cơ chế tự chủ và hình thức sở hữu của tổ chức KH&CN, tuân thủ theo Nghị định 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia		Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025, số 93/2025/QH15	String	2	Ký tự

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.					
50	CDMST.NV.01.021	A-CDMST	Nguồn trích dẫn	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin nguồn trích dẫn của nhiệm vụ Khoa học công nghệ gồm: Tên tạp chí, Năm xuất bản, Số, Tập, Trang đăng công bố theo quy chuẩn hư: APA của Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (1929), ví dụ: Tác giả – năm, ví dụ (Nguyễn, 2023); MLA của Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại , ví dụ: Tác giả – số trang, ví dụ (Nguyễn 45); IEEE của Institute of Electrical and Electronics Engineers là đánh số thứ tự trong ngoặc vuông, ví dụ [1].	Ví dụ: Nguyễn Thủy Chinh, Hoàng Thái. (2023). Review: emulsion techniques for producing polymer based drug delivery systems. Vietnam Journal of Science and Technology, vol. 61, no. 1. pp. 1–26*. * 10.15625/2525-2518/17666	Quyết định số 201/QĐ-TTTC ngày 18/06/2026 về ban hành các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phục vụ xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	String	250	Ký tự chữ và số
51	CDMST.NV.01.022	A-CDMST	Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN)	Mã tiêu chuẩn quốc tế ISSN (International Standard Serial Number) là dãy 8 chữ số dùng để định danh duy nhất cho một xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc tài nguyên liên tục (như tạp chí, tập san, báo điện tử, cơ sở dữ liệu cập nhật). Quy chuẩn này tuân theo tiêu chuẩn quốc tế ISO	Ví dụ: ISSN 0251-1479; ISSN 1050-124X	Tiêu chuẩn quốc tế ISO 3297; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6381:2015 (ISO 3297:2007) về Thông tin và tư liệu – Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho	String	Tối đa 255	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				3297 và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6381.		xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN)			
52	CDMST.NV.01.023	A-CDMST	Các loại hình được công bố nghiên cứu khoa học	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về loại hình công bố khoa học theo Thông tư 27/2025/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ), các loại hình công bố khoa học chủ yếu được chia thành các bài báo nghiên cứu, ấn phẩm hội nghị và các dạng tài liệu học thuật chuyên khảo.		Thông tư 27/2025/TT-BKHCN quy định bài báo và xếp loại tạp chí khoa học	String	2	Ký tự chữ và số
53	CDMST.NV.01.024	A-CDMST	Chức danh khoa học	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về chức danh Khoa học theo thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN		Thông tư 11/2024/TT-BKHCN quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KHCN	String	Tối đa 30	Ký tự chữ và số
54	CDMST.TG.01.006	A-CDMST	Định dạng tháng	Chuẩn biểu diễn năm theo ISO 8601, dùng khi thông tin chỉ có độ chính xác đến tháng. Thường gặp trong: tháng báo cáo, tháng sản xuất, tháng cung cấp dịch vụ.	Ví dụ: 03 (tháng 03); 12 (tháng 12). KHÔNG dùng: 3 (1 số)	ISO 8601:2019	String	2	Ký tự: MM
55	CDMST.NV.01.025	A-CDMST	Tình trạng / Trạng thái	Chuỗi 1 ký tự mô tả trạng thái hoạt động dạng nhị phân (Có / Không, Đang hoạt động / Ngừng hoạt động) thường được gọi là kiểu dữ liệu	Ví dụ: T / F hoặc 1 / 0	QCVN 102:2016/BTTTT; QCVN	String	1	Ký tự chữ hoặc số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
				Boolean (nhận giá trị True / False hoặc 1 / 0) và thuộc trường dữ liệu is_active hoặc status trong thiết kế cơ sở dữ liệu và lập trình.		125:2021/BTTTT; QCVN 09:2025/BCA			
56	CDMST.NV.01.026	A- CDMST	Loại dịch vụ và Phương thức	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về loại dịch vụ và phương thức trong giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Ví dụ: - Giấy phép bưu chính: Lĩnh vực: Dịch vụ thư có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 02 kilôgam (kg).; Phương thức: Tự thực hiện việc chấp nhận, vận chuyển và phát thư tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: Lĩnh vực: Dịch vụ gói, kiện; Phương thức:	Nghị định 25/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2011/NĐ-CP quy định thi hành Luật Bưu chính	String	Tối đa 200	Ký tự chữ và số

TT	Mã định danh trường dữ liệu	Trạng thái ánh xạ với CDE quốc gia	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Mô tả mẫu (giá trị hợp lệ)	Căn cứ pháp lý	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Định dạng
					Tự thực hiện việc chấp nhận, vận chuyển và phát thư tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.				
57	CDMST.NV.01.027	A-CDMST	Lĩnh vực kinh doanh	Chuỗi ký tự biểu diễn thông tin về lĩnh vực kinh doanh của tổ chức, cơ quan doanh nghiệp	Ví dụ: Kinh doanh dịch vụ bưu chính; Kinh doanh dịch vụ viễn thông	Nghị định 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.	String	Tối đa 30	Ký tự

Ghi chú:

Quy tắc đánh mã định danh trường dữ liệu (A-CDMST):

- Cấu trúc mã: CDMST.<MÃ NHÓM THÔNG TIN>.<PHIÊN BẢN TỪ ĐIỂN>.<SỐ THỨ TỰ>, trong đó:

- CDMST là tiền tố biểu thị trường dữ liệu trong từ điển dữ liệu của Bộ KH&CN;
- MÃ NHÓM THÔNG TIN: 02 ký tự;
- PHIÊN BẢN TỪ ĐIỂN: 02 ký tự, ví dụ: 01: phiên bản số 1;
- SỐ THỨ TỰ: là số thứ tự trường trong từ điển sắp xếp theo nhóm.

Ví dụ: CDMST.DC.01.001.

- Tên kỹ thuật trong Phụ lục này là tên trao đổi khuyến nghị; trường vật lý hiện có được giữ nguyên nhưng phải lập ánh xạ. Đổi tên trường vật lý chỉ thực hiện theo kế hoạch có đánh giá tác động.

- Với 23 CDE đã đối soát, ghi cả tệp, sheet, dòng, phiên bản và người xác nhận; với khái niệm chưa có, giữ A-CDMST và không suy đoán mã. Không thay đổi mã CDMST nếu việc thay đổi làm mất khả năng truy vết.



Lưu ý: Mỗi đơn vị lập riêng theo từng hệ thống/ Cơ sở dữ liệu. Bảng ví dụ không thay thế hồ sơ ánh xạ và kiểm thử thực tế.

[illegible]

B. Danh mục ánh xạ

Mã	Tên	Điều kiện sử dụng
DIRECT	Ánh xạ trực tiếp	Cùng ý nghĩa, kiểu và miền giá trị; không cần biến đổi ngoài chuẩn hóa không làm thay đổi giá trị
TRANSFORM	Chuyển đổi	Cần đổi kiểu, định dạng, đơn vị, tách ký tự hoặc quy tắc tính; phải có biểu thức và kiểm thử.
LOOKUP	Tra cứu bảng mã	Giá trị nguồn được đổi sang mã đích qua bảng đối chiếu có phiên bản và cơ quan xác nhận.
SPLIT	Tách	Một field nguồn tách thành nhiều phần tử đích; phải quy định xử lý giá trị thiếu và không làm mất bản gốc.
MERGE	Gộp	Nhiều field nguồn tạo một phần tử đích; phải quy định thứ tự, phân cách, xung đột và nguồn ưu tiên.
NONE	Chưa/ Không ánh xạ	Nhiều field nguồn tạo một phần tử đích; phải quy định thứ tự, phân cách, xung đột và nguồn ưu tiên.

C. Danh mục trường dữ liệu của các Cơ sở dữ liệu đã được ánh xạ vào danh mục phần tử dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ

Lưu ý: Các trường dữ liệu thuộc các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ đã được triển khai trong thực tế và thực hiện ánh xạ theo bộ mã CDMST và CDE đã đối soát. Chỉ có các trường dữ liệu trùng cả trên và ngữ nghĩa với danh mục tại Phụ lục II mới được coi là ứng viên B-CDE; Kết quả cuối cùng vẫn phải có kiểm thử và xác nhận của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu. Trường dữ liệu là tập dữ liệu chưa ánh xạ được gán mã ánh xạ CDMST.MT.01.000 và mã ánh xạ theo CDE là A-CDMST.

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
1	F2626.1.00.001	NguồnDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
2	F2626.1.00.002	IdNguồnDuLieu	NONE	A-CDMST	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
3	F2626.1.00.003	MaLoaiDuLieu	NONE	A-CDMST	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: doanh nghiệpvienthong	String (100)
4	F2626.1.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định dữ liệu tiếp nhận	Object (1)
5	F2626.1.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã bản ghi là thông tin của một bản ghi và là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu.	String (150)
6	F2626.1.00.006	ID_DNVT	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã định danh doanh nghiệp viễn thông	String (150)
7	F2626.1.00.007	MaDDTC	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	
8	F2626.1.00.008	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận Mã số thuế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi tiếp nhận yêu cầu xác thực điện tử quốc gia	String (13)
9	F2626.1.00.009	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	String (250)
10	F2626.1.00.010	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (nước ngoài) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	String (250)
11	F2626.1.00.011	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Mô tả Tên tổ chức (viết tắt) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp viễn thông	String (120)
12	F2626.1.00.012	ThongTinDiaChiTruSoToChuc	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin địa chỉ trực sở tư chức	Object ()
13	F2626.1.00.013	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
14	F2626.1.00.014	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
15	F2626.1.00.015	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
16	F2626.1.00.016	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
17	F2626.1.00.017	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Website của tổ chức	String (250)
18	F2626.1.00.018	DiaChiThuDienTu	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông hoặc phân bổ mã, số viễn thông	String (250)
19	F2626.1.00.019	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ	String (12)
20	F2626.1.00.020	DSGiayPhepVienThong	NONE	A-CDMST	Thông tin danh sách giấy phép viễn thông	Object ()
21	F2626.1.00.021	GiayPhepVienThong	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 giấy phép viễn thông	Array <Object> ()
22	F2626.1.00.022	SoGiayPhep	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy phép	String (50)
23	F2626.1.00.023	LoaiGiayPhep	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Loại giấy phép viễn thông: 3. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông; 4. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng; 6. Giấy phép lắp đặt cáp VT trên biển; 7. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; 8. Giấy phép thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; 9. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; 10. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng; 11. Giấy phép thiết lập mạng cáp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	String (2)
24	F2626.1.00.024	CoQuanCap	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về giấy phép viễn thông	Object ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
25	F2626.1.00.025	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String (35)
26	F2626.1.00.026	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt)	String (250)
27	F2626.1.00.027	ConHieuLuc	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Hiệu lực của giấy phép: 1: True (Còn hiệu lực); 0: False (hết hiệu lực)	Boolean (1)
28	F2626.1.00.028	NgayHieuLucTu	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hiệu lực từ (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
29	F2626.1.00.029	NgayHieuLucDen	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hiệu lực đến (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
30	F2626.1.00.030	DSTaiNguyenDuocCap	NONE	A-CDMST	Danh sách tài nguyên được cấp phép	Object (0.1)
31	F2626.1.00.031	TaiNguyenDuocCap	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 mã tài nguyên được cấp phép	Array <String> (2)
32	F2626.1.00.032	DSDichVuVienThong	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép	Object (0.1)
33	F2626.1.00.033	DichVuVienThongCha	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép cha	Array <Object> (1.n)
34	F2626.1.00.034	MaDVVTCha	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã của loại hình dịch vụ viễn thông cha	String (3)
35	F2626.1.00.035	DichVuVienThongCon	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hình dịch vụ viễn thông con thuộc dịch vụ viễn thông cha	Object ()
36	F2626.1.00.036	MaDVVTCon	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã của loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép con	Array <String> (1.n)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
37	F2626.1.00.037	DSLoaiHaTangDuocThietLap	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng)	Object (2)
38	F2626.1.00.038	LoaiHaTangDuocThietLapCha	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng)	Array <Object> (1.n)
39	F2626.1.00.039	MaHaTangVTCha	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh sách loại hạ tầng được phép thiết lập con thuộc loại hạ tầng được phép thiết lập cha	String (2)
40	F2626.1.00.040	LoaiHaTangDuocThietLapCon	NONE	A-CDMST	Mã của loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) con	Object (1.n)
41	F2626.1.00.041	MaHaTangVTCon	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Mã của loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) con	Array <String> (2)
42	F2626.3.00.001	NguonDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
43	F2626.3.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã của 01 đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông do Cục Viễn thông quản lý	String (10)
44	F2626.3.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: tohuccanhanduocphanbo	String (100)
45	F2626.3.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Tài nguyên viễn thông	Object (1)
46	F2626.3.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	String (150)
47	F2626.3.00.006	IdDoiTuongDuocPhanBo	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã của 01 đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (150)
48	F2626.3.00.007	ThongTinDoiTuong	NONE	A-CDMST	Thông tin của đối tượng được phân bổ, lựa chọn 01 trong 02 đối tượng để truyền: Cá nhân hoặc Tổ chức	Object (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
49	F2626.3.00.008	CaNhan	NONE	A-CDMST	Thông tin đối tượng được phân bổ là cá nhân	Object (5)
50	F2626.3.00.009	SoDinhDanh	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số định danh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC	String (12)
51	F2626.3.00.010	HoVaTen	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC	String (120)
52	F2626.3.00.011	NgayThangNamSinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày tháng năm sinh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
53	F2626.3.00.012	GioiTinh	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin của cá nhân được cấp giấy phép viễn thông	String (1)
54	F2626.3.00.013	QuocTich	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
55	F2626.3.00.014	NoiOHienTai	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi ở hiện tại	Object (5)
56	F2626.3.00.015	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
57	F2626.3.00.016	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
58	F2626.3.00.017	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	
59	F2626.3.00.018	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
60	F2626.3.00.019	NoiThuongTru	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi thường trú	Object (4)
61	F2626.3.00.020	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
62	F2626.3.00.021	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
63	F2626.3.00.022	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
64	F2626.3.00.023	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (3)
65	F2626.3.00.024	NoiTamTru	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi tạm trú	Object (4)
66	F2626.3.00.025	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
67	F2626.3.00.026	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
68	F2626.3.00.027	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
69	F2626.3.00.028	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
70	F2626.3.00.029	GiayToDinhDanhCN	NONE	A-CDMST	Thông tin giấy tờ định danh cá nhân	Object (6)
71	F2626.3.00.030	LoaiGiayTo	CDMST.GT.01.006	B-CDE	Mã loại giấy tờ tùy thân. Mô tả: Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã theo danh mục loại giấy tờ tùy thân. Bảng giá trị danh mục: Tham khảo phụ lục E.5.7 trong Thông tư 08/2025/TT-BCA Quy chuẩn kỹ thuật cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu quốc gia.	String (2)
72	F2626.3.00.031	NgayCap	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày cấp giấy tờ cho cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
73	F2626.3.00.032	NoiCap	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Nơi cấp giấy tờ cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
74	F2626.3.00.033	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy tờ cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (50)
75	F2626.3.00.034	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ của cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông.	String (12)
76	F2626.3.00.035	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin thư điện tử của cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (250)
77	F2626.3.00.036	ToChuc	NONE	A-CDMST	Thông tin đối tượng được phân bổ là tổ chức, doanh nghiệp	Object ()
78	F2626.3.00.037	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String (35)
79	F2626.3.00.038	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin Mã số thuế của tổ chức và doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông	String (13)
80	F2626.3.00.039	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt)	String (250)
81	F2626.3.00.040	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (nước ngoài)	String (250)
82	F2626.3.00.041	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (viết tắt)	String (120)
83	F2626.3.00.042	ThongTinDiaChiTruSoToChuc	NONE	A-CDMST	Thông tin địa chỉ trụ sở tổ chức	Object ()
84	F2626.3.00.043	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
85	F2626.3.00.044	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
86	F2626.3.00.045	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
87	F2626.3.00.046	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
88	F2626.3.00.047	Website	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Website của tổ chức	String (250)
89	F2626.3.00.048	DiaChiThuDienTu	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của doanh nghiệp	String (250)
90	F2626.3.00.049	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ	String (12)
91	F2626.2.00.001	NguonDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
92	F2626.2.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
93	F2626.2.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: doanhthuvienthong	String (100)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
94	F2626.2.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Dịch vụ viễn thông	Object (1)
95	F2626.2.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	String (150)
96	F2626.2.00.006	MaBaoCao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mã báo cáo	String (50)
97	F2626.2.00.007	TenBaoCao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên báo cáo	String (250)
98	F2626.2.00.008	NamBaoCao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm báo cáo	String (4)
99	F2626.2.00.009	QuyBaoCao	CDMST.TG.01.001	A-CDMST	Quý báo cáo, định dạng Q1, Q2, Q3 hoặc Q4	String (2)
100	F2626.2.00.010	DuLieuBaoCao	NONE	A-CDMST	Dữ liệu báo cáo	Object ()
101	F2626.2.00.011	ChiTieu	NONE	A-CDMST	Thông tin của từng chỉ tiêu	Array <Object> (4)
102	F2626.2.00.012	STT	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Số thứ tự của chỉ tiêu	String (30)
103	F2626.2.00.013	MaChiTieu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mã chỉ tiêu trong báo cáo doanh thu viễn thông	String (120)
104	F2626.2.00.014	ThucHienKyTruoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số thực hiện trong kỳ trước (Đơn vị: Tỷ đồng). Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Float (30)
105	F2626.2.00.015	ThucHienKyBaoCao	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số thực hiện trong kỳ báo cáo (Đơn vị: Tỷ đồng). Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Float (30)
106	F9726.1.00.001	NguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	Object (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
107	F9726.1.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
108	F9726.1.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (100)
109	F9726.1.00.004	DuLieuTiepNhan	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Thông tin dữ liệu tiếp nhận	Object (1)
110	F9726.1.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã bản ghi là thông tin của một bản ghi về tốc độ truy cập Internet và di động và là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu.	String (150)
111	F9726.1.00.006	Thang_Bao_Cao	CDMST.TG.01.006	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tháng báo cáo	String (2)
112	F9726.1.00.019	Nam_Bao_Cao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin năm báo cáo	String (4)
113	F9726.1.00.007	DS_Doi_Tuong_Va_Toc_Do_Truy_Cap_Internet	NONE	A-CDMST	Thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ của các doanh nghiệp và địa phương trên cả nước	Object ()
114	F9726.1.00.008	DS_Doi_Tuong_Doanh_Nghiep	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là doanh nghiệp	Object ()
115	F9726.1.00.009	Doi_Tuong_Doanh_Nghiep	NONE	A-CDMST	Thông tin doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet của người dùng của doanh nghiệp đó	Object ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
116	F9726.1.00.016	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã định danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (30)
117	F9726.1.00.017	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số thuế doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (13)
118	F9726.1.00.018	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên bằng tiếng việt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (250)
119	F9726.1.00.020	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (250)
120	F9726.1.00.021	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên viết tắt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (120)
121	F9726.1.00.010	DS_Doi_Tuong_Dia_Phuong	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là địa phương	Object ()
122	F9726.1.00.022	Doi_Tuong_Dia_Phuong	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là địa phương	Object ()
123	F9726.1.00.023	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	
124	F9726.1.00.011	Loai_DV_Internet	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Loại dịch vụ kết nối Internet là thông tin phân loại dịch vụ truy nhập Internet được thống kê (bao gồm băng rộng cố định và băng rộng di động), dùng để tổng hợp, so sánh chất lượng theo từng loại dịch vụ băng rộng theo quy định quản lý chất lượng, thống kê và công bố số liệu Internet.	String (2)
125	F9726.1.00.012	Toc_Do_Tai_Ve_TB	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải xuống trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
126	F9726.1.00.013	Toc_Do_Tai_Len_TB	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải lên trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
127	F9726.1.00.014	Do_Tre_Ping	CDMST.NV.01.013	A-CDMST	Độ trễ ping là giá trị thời gian phản hồi trung bình theo đơn vị ms của gói kiểm tra kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ trễ truy cập Internet của dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
128	F9726.1.00.015	Do_Tre_Jitter	CDMST.NV.01.013	A-CDMST	Độ trễ jitter là mức dao động độ trễ trung bình theo đơn vị ms của kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ ổn định của kết nối Internet theo dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
129	F9626.1.00.001	Tengiaodich	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên giao dịch của tổ chức được cấp phép cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để tra cứu và quản lý thông tin pháp nhân trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử.	Integer (255)
130	F9626.1.00.002	Tendoanhnghiep	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên đầy đủ của doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực chứng thực điện tử, dùng để xác định tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, thu thập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	String (255)
131	F9626.1.00.003	TenTiengAnh	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên giao dịch bằng tiếng Anh của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để xử lý hồ sơ công nhận chữ ký điện tử nước ngoài và giao dịch quốc tế, thu thập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	String (255)
132	F9626.1.00.004	SoGiayCNDKDN	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để thẩm định tư cách pháp nhân trong hồ sơ đề nghị cấp phép và cấp chứng thư chữ ký số.	String (30)
133	F9626.1.00.005	Loại dịch vụ	CDMST.NV.01.016	A-CDMST	Loại dịch vụ tin cậy được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh, dùng để phân loại và quản lý tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, bao gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian; dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	String (100)
134	F9626.1.00.006	SoHieu	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số hiệu của mẫu biểu được áp dụng trong hồ sơ đề nghị cấp phép, gia hạn hoặc sửa đổi giấy phép dịch vụ tin cậy, dùng để xác định	String (30)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					loại biểu mẫu hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP.	
135	F9626.1.00.007	NgayCap	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép dịch vụ tin cậy cho tổ chức, dùng để xác định thời điểm có hiệu lực pháp lý của giấy phép trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử	String (10)
136	F9626.1.00.008	NgayBatDauHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày giấy phép dịch vụ tin cậy bắt đầu có hiệu lực pháp lý, dùng để quản lý vòng đời giấy phép và xác định thời điểm tổ chức được phép cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép.	String (10)
137	F9626.1.00.009	NgayKetThucHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày giấy phép dịch vụ tin cậy hết hiệu lực pháp lý, dùng để quản lý vòng đời giấy phép, cảnh báo gia hạn và tra cứu trạng thái hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép.	String (10)
138	F9626.1.00.010	TaiLieuDinhKem	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	Tài liệu đính kèm hồ sơ đề nghị cấp phép dịch vụ tin cậy, bao gồm bản scan giấy phép kinh doanh và các giấy tờ pháp lý liên quan, dùng để lưu trữ và thẩm định hồ sơ trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử	String (250)
139	F1626.1.01.001	MaDinhDanhNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
140	F1626.1.01.002	TenNhiemVu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Viết tên đầy đủ, không viết tắt	String (250)
141	F1626.1.01.003	MaSoNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (120)
142	F1626.1.01.004	CapQuanLy	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Cấp quản lý nhiệm vụ: Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở	Integer (2)
143	F1626.1.01.005	ThuocChuongTrinh	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Ghi nhận thông tin chương trình của nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Integer (250)
144	F1626.1.01.006	ToChucChuTri	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tổ chức chủ trì nhiệm vụ	String (0)
145	F1626.1.01.007	CoQuanCapTren	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN	String (255)
146	F1626.1.01.008	CoQuanChuQuan	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (255)
147	F1626.1.01.009	CoQuanQuanLyNV	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN (trong trường hợp Tổ chức chủ trì không thuộc quản lý của Cơ quan quản lý nhiệm vụ. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (255)
148	F1626.1.01.010	ChuNhiem	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Chủ nhiệm nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
149	F1626.1.01.011	DongChuNhiem	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Danh sách đồng chủ nhiệm nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)
150	F1626.1.01.012	CanBoThamGia	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Danh sách nhân sự tham gia nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)
151	F1626.1.01.013	LinhVuc	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN	Integer (255)
152	F1626.1.01.014	LoaiHinhNhiemVu	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Loại hình nhiệm vụ (Có sử dụng ngân sách/Không sử dụng ngân sách)	Integer (2)
153	F1626.1.01.015	ThoiGianThucHien	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian thực hiện	Integer (10)
154	F1626.1.01.016	ThoiGianBatDau	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian bắt đầu thực hiện nhiệm vụ	Date ()
155	F1626.1.01.017	ThoiGianKetThuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian kết thúc thực hiện nhiệm vụ	Date ()
156	F1626.1.01.018	TongKinhPhi	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí được phê duyệt	Decimal (30)
157	F1626.1.01.019	KinhPhiBangChu	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí được phê duyệt bằng chữ	String (250)
158	F1626.1.01.020	KinhPhiNhaNuoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Decimal (30)
159	F1626.1.01.021	KinhPhiTuCo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí tự có của tổ chức	Decimal (30)
160	F1626.1.01.022	KinhPhiKhac	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí từ nguồn khác	Decimal (30)
161	F1626.1.01.023	Keyword_Chinh	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Từ khóa chính được phân cách bằng dấu chấm phẩy (;)	String (30)
162	F1626.1.01.024	MucTieuNghienCuu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mục tiêu nghiên cứu	String (250)
163	F1626.1.01.025	ThongTinTomTat	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung nghiên cứu	String (1000)
164	F1626.1.01.026	SanPhamDuKien	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Sản phẩm KH&CN dự kiến	String (250)
165	F1626.1.01.027	DiaChiPhamViUD	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Địa chỉ và quy mô ứng dụng dự kiến	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
166	F1626.1.01.028	SoQuyetDinh	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN	String (255)
167	F1626.1.01.029	NgayQuyetDinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày phê duyệt nhiệm vụ KH&CN	Date ()
168	F1626.1.01.030	NamVietBaoCao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm viết báo cáo	Integer ()
169	F1626.1.01.031	SoQuyetDinh	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số quyết định nghiệm thu	String (255)
170	F1626.1.01.032	NgayQuyetDinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN	Date ()
171	F1626.1.01.033	SoDangKyKQNC	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số ngày, nơi cấp/cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (150)
172	F1626.1.01.034	TomTat	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính đã thực hiện	String (250)
173	F1626.1.01.035	BaoCaoTongHop	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	File báo cáo tổng hợp, định dạng PDF	Collection của TepDinhKem (120)
174	F1626.1.01.036	BaoCaoTomTat	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	File báo cáo tóm tắt, định dạng PDF	Collection của TepDinhKem (120)
175	F1626.1.01.037	NoiDungUngDung	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (250)
176	F1626.1.01.038	DiaChiUngDung	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Các địa chỉ ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (250)
177	F1626.1.01.039	HieuQuaKinhTe	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mô tả ngắn gọn những ứng dụng của kết quả nhiệm vụ: đã ứng dụng như thế nào; ứng dụng vào lĩnh vực, hoạt động gì; có chuyển giao công nghệ không	String (500)
178	F1626.1.02.001	MaToChuc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về mã số của tổ chức KH&CN được quy định cụ thể. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có	String (255)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	
179	F1626.1.02.002	Tentochuc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên chính thức của tổ chức KH&CN theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN, được chọn đưa vào CSDL bằng tiếng Việt.	String (250)
180	F1626.1.02.003	TenTiengAnh	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên tổ chức bằng tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)	String (250)
181	F1626.1.02.004	DiaChi	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Thông tin về địa điểm trụ sở chính của tổ chức, chi tiết đến số nhà, phố, quận, huyện, xã, phường	String (255)
182	F1626.1.02.005	TinhThanh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đặt trụ sở, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	Integer ()
183	F1626.1.02.006	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Thông tin về số điện thoại của tổ chức theo mẫu: mã vùng quốc tế-mã tỉnh/thành phố-số điện thoại	Integer ()
184	F1626.1.02.007	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức, hoặc của thủ trưởng tổ chức, hoặc của người được chỉ định liên hệ	String (250)
185	F1626.1.02.008	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Thông tin về địa chỉ URL (nếu có) của trang chủ của tổ chức.	String (250)
186	F1626.1.02.009	ThuTruong	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tên thủ trưởng cao nhất của tổ chức	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
187	F1626.1.02.010	CoQuanquanlyTrucTiep	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp của tổ chức	String (250)
188	F1626.1.02.011	Coquanchuquan	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (250)
189	F1626.1.02.012	LoaiHinhToChuc	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Thông tin về loại hình của Tổ chức KH&CN: - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng - Tổ chức dịch vụ KH&CN	String (2)
190	F1626.1.02.013	HinhThucSoHuu	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Hình thức sở hữu của Tổ chức khoa học và công nghệ gồm: - Công lập. - Ngoài công lập. - Có vốn nước ngoài	String (2)
191	F1626.1.02.014	LinhVucNC	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.	Integer (10)
192	F1626.1.02.015	ChuyenDoiCoCheTuChu	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Loại hình tự chủ: - Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư - Tự bảo đảm chi thường xuyên - Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
193	F1626.1.02.016	DSDonViTrucThuoc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên các đơn vị/tổ chức trực thuộc Tổ chức Khoa học và Công nghệ	String (255)
194	F1626.1.02.017	TongNhanLuc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Tổng số nhân lực	Integer ()
195	F1626.1.02.018	GiaoSu	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Giáo sư	Integer (10)
196	F1626.1.02.019	PhoGiaoSu	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Phó Giáo sư	Integer (2)
197	F1626.1.02.020	TienSi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Tiến sĩ	Integer (2)
198	F1626.1.02.021	ThacSi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Thạc sĩ	Integer (2)
199	F1626.1.02.022	DaiHoc	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số nhân lực có trình độ Đại học	Integer (2)
200	F1626.1.02.023	CaoDang	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số nhân lực có trình độ Cao đẳng	Integer (2)
201	F1626.1.02.024	NhanLucKhac	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tổng số nhân lực khác các loại trên	Integer (2)
202	F1626.1.02.025	TongKinhPhi	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước	Decimal (30)
203	F1626.1.02.026	KinhPhiNSNN	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí ngân sách nhà nước	Decimal (2)
204	F1626.1.02.027	KinhPhiNgoaiNSNN	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước	Decimal (30)
205	F1626.1.02.028	TongDienTichTruSo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về diện tích trụ sở của tổ chức theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc theo hợp đồng thuê	Integer (30)
206	F1626.1.02.029	HoatDongHTQT	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	- Các tổ chức quốc tế mà tổ chức KH&CN là thành viên (Tên tổ chức quốc tế; hình thức tham gia; nội dung tham gia) - Các đối tác quốc tế của tổ chức KH&CN (Tên đối tác; hình thức hợp tác; nội dung hợp tác)	String (30)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
207	F1626.1.02.030	SangChe	CDMST.NV.01.014	A-CDMST	Thông tin về sáng chế, giải pháp hữu ích (Bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích; bằng độc quyền đăng công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký; bằng bảo hộ giống cây trồng; sáng kiến được công nhận; giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; số lượng chương trình máy tính; tổng số sản phẩm công nghệ được ứng dụng	String (255)
208	F1626.1.02.031	CongBoQuocTe	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công bố quốc tế của tổ chức có trong CSDL ISI	String (10)
209	F1626.1.02.032	CongBoTrongNuoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công bố trong nước trên các bài báo, tạp chí, ký yếu... của tổ chức	String (10)
210	F1626.1.02.033	ChuyenGiaoCongNghe	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công nghệ do tổ chức chuyển giao trong năm cập nhật	String (10)
211	F1626.1.02.034	KQHDKHCNkhac	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kết quả hoạt động KH&CN khác	String (500)
212	F16.26.1.03.001	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
213	F16.26.1.03.002	TenCanBo	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tên cán bộ thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (250)
214	F16.26.1.03.003	NgaySinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày tháng năm sinh của cán bộ tổ chức	Date (10)
215	F16.26.1.03.004	GioiTinh	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin giới tính của nhân lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Integer (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
216	F16.26.1.03.005	QuocTich	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Thông tin về quốc tịch của cán bộ	Integer ()
217	F16.26.1.03.006	CMND	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu đối với cán bộ không phải công dân Việt Nam	String ()
218	F16.26.1.03.007	DiaChi	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Thông tin về nơi cư trú của cán bộ, chi tiết đến số nhà, phố, quận, huyện, xã, phường	String (255)
219	F16.26.1.03.008	TinhThanh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương của nhân lực khoa học và công nghệ, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	Integer ()
220	F16.26.1.03.009	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Thông tin về số điện thoại của cán bộ theo mẫu: mã vùng quốc tế-mã tỉnh/thành phố-số điện thoại	String ()
221	F16.26.1.03.010	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử cá nhân.	String (250)
222	F16.26.1.03.011	ChucDanhKH	CDMST.NV.01.024	A-CDMST	Thông tin về chức danh Khoa học: Theo thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN	Integer (255)
223	F16.26.1.03.012	HocHam	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Thông tin về học hàm của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Integer (250)
224	F16.26.1.03.013	HocVi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Thông tin về học vị của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Array<Object> ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
225	F16.26.1.03.014	CoQuanCongTac	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên cơ quan công tác	String (255)
226	F16.26.1.03.015	LinhVucNC	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê KH&CN	Integer (10)
227	F16.26.1.03.016	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
228	F16.26.1.03.017	BacDaoTao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Bậc đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (30)
229	F16.26.1.03.018	NoiDaoTao	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam	String (1)
230	F16.26.1.03.019	ChuyenMon	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Nơi đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (250)
231	F16.26.1.03.020	NamTotNghiep	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Chuyên môn đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String ()
232	F16.26.1.03.021	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
233	F16.26.1.03.022	ThoiGianCongTac	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (20)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
234	F16.26.1.03.023	ViTriCongTac	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Vị trí công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (150)
235	F16.26.1.03.024	ToChucCongTac	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tổ chức công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (120)
236	F16.26.1.03.025	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
237	F16.26.1.03.026	MaDinhDanhNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (35)
238	F16.26.1.03.027	TenNhiemVu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Viết tên đầy đủ, không viết tắt	String (250)
239	F16.26.1.03.028	VaiTroThamGia	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Vai trò nhiệm vụ tham gia nhiệm vụ KH&CN	Object ()
240	F16.26.1.03.029	NamBatDau	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN	Integer ()
241	F16.26.1.03.030	NamKetThuc	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm kết thúc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN	Integer ()
242	F16.26.1.03.031	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
243	F16.26.1.03.032	ID_congbo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Mã định danh duy nhất của một công bố khoa học	String (30)
244	F16.26.1.03.033	LoaiCongBo	CDMST.NV.01.023	A-CDMST	Các loại hình được công bố	String (2)
245	F16.26.1.03.034	TenCongBo	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên bài báo hoặc bài tham gia kỷ yếu hội nghị, hội thảo được công bố	String (2)
246	F16.26.1.03.035	NguonTrich	CDMST.NV.01.021	A-CDMST	Tên tạp chí, Năm xuất bản, Số, Tập, Trang đăng công bố	String (250)
247	F16.26.1.03.036	ISSN	CDMST.NV.01.022	A-CDMST	Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ	String (255)
248	F2626.3.00.050	ID_QuyetDinhBienDong	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	ID của 01 lần biến động, quyết định các mã, số viễn thông của từng đối tượng được phân bổ	String (150)
249	F2626.3.00.051	LoaiBienDong	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh mục Loại biến động, quyết định các mã, số viễn thông: 1) Phân bổ; 2) Hoàn trả; 3) Thu hồi; 4) Đổi; 5) Chuyển nhượng; 6) Ấn định	String (2)
250	F2626.3.00.052	NgayKyQuyetDinhBienDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày ký quyết định biến động.	String (10)
251	F2626.3.00.053	NgayQuyetDinhBienDongHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày quyết định biến động hiệu lực.	String (10)
252	F2626.3.00.054	DSMaSoPhanBo	NONE	A-CDMST	Danh sách Mã số phân bổ của một đối tượng	Object (1..n)
253	F2626.3.00.055	MaSoPhanBo	NONE	A-CDMST	Chi tiết thông tin 01 mã số phân bổ	Array <Object> (1..n)
254	F2626.3.00.056	MaLoai	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh mục mã số viễn thông phân bổ	String (3)
255	F2626.3.00.057	MaSoVienThongPhanBo	CDMST.GT.01.005	A-CDMST	Mã số viễn thông đã phân bổ	String (50)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
256	F2626.3.00.058	DangHoatDong	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Mã có đang hoạt động không? 1: True (Đang hoạt động); 0: False (Không hoạt động)	Boolean (1)
257	F2626.3.00.059	LePhiPhanBo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Lệ phí phân bổ (Đơn vị: VNĐ): Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
258	F2626.3.00.060	SoLuong	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số lượng mã (Đơn vị: Mã) của 1 đối tượng phân bổ: Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
259	F2626.3.00.061	ThoiGianSuDung	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian sử dụng mỗi loại mã, số (theo chu kỳ tính phí sử dụng là $0.25 = 1$ quý, tương đương $1/4$ của năm) của mỗi đối tượng phân bổ. Giá trị mặc định: 0.25; Tương đương với 01 quý; Đơn vị: Quý; Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
260	F2626.3.00.062	SoTienDong	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số tiền phí sử dụng kho số viễn thông mỗi đối tượng phân bổ phải đóng. Đơn vị: VNĐ: Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
261	F2626.3.00.063	ThoiGianDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian đóng phí kho số của đối tượng phân bổ	String (10)
262	F2626.3.00.064	DSThongTinQuyHoach	NONE	A-CDMST	Thông tin mã, số theo quy hoạch	Object ()
263	F2626.3.00.065	ThongTinQuyHoach	NONE	A-CDMST	Thông tin mã, số theo quy hoạch	Array <Object> ()
264	F2626.3.00.066	MaQuyHoach	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Danh mục mã số viễn thông theo quy hoạch	String (3)
265	F6725.1.00.001	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã định danh tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	String (20)
266	F6725.1.00.002	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin mô tả mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu	String (20)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
267	F6725.1.00.003	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức bằng tiếng việt được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (200)
268	F6725.1.00.004	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (200)
269	F6725.1.00.005	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên viết tắt của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (150)
270	F6725.1.00.006	TinhTP	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	String (20)
271	F6725.1.00.007	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin số điện thoại của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Number (15)
272	F6725.1.00.008	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
273	F6725.1.00.009	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Ghi nhận trang thông tin điện tử của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
274	F6725.1.00.010	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (30)
275	F6725.1.00.011	MaLinhVucHDKD	CDMST.NV.01.027	A-CDMST	Ghi nhận thông tin về mã lĩnh vực hoạt động kinh doanh của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (30)
276	F6725.1.00.012	HoatDong	CDMST.NV.01.025	A-CDMST	Ghi nhận trạng thái hoạt động của phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Boolean (1)
277	F6725.1.00.013	LoaiGiayTo_GiayPhepBuuChinh	NONE	A-CDMST	Ghi nhận loại giấy tờ là Giấy phép bưu chính	Array <Object> (1..n)
278	F6725.1.00.014	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Ghi nhận số giấy phép cấp cho giấy phép bưu chính	String (50)
279	F6725.1.00.015	NgayCapGiayTo	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp giấy phép hoạt động bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
280	F6725.1.00.016	NgayHetHan	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hết hạn cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp giấy phép bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
281	F6725.1.00.017	LoaiDichVu	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin loại dịch vụ của giấy phép bưu chính	String (150)
282	F6725.1.00.018	PhamVi	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phạm vi trong giấy phép bưu chính. Thông tin được lấy trong Danh mục phạm vi cung ứng dịch vụ trên giấy phép bưu chính 1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3)	String (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh Tham chiếu danh mục data_dmdc_g06_g0667002 trong Bảng mã dịch vụ	
283	F6725.1.00.019	PhuongThuc	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận phương thức cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính	String (200)
284	F6725.1.00.020	CQCapGiayTo	NONE	A-CDMST	Thông tin về cơ quan cấp giấy phép bưu chính	Object (2)
285	F6725.1.00.021	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số định danh của cơ quan, tổ chức cấp giấy phép bưu chính	String (35)
286	F6725.1.00.022	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức cấp giấy phép bưu chính	String (250)
287	F6725.1.00.023	LoaiGiayTo_VBXN_Hoat_Dong_Buu_Chinh	NONE	A-CDMST	Ghi nhận loại giấy tờ là Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Array <Object> (1..n)
288	F6725.1.00.024	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin số giấy phép cấp cho Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (10)
289	F6725.1.00.025	NgayCapGiayTo	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin ngày bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
290	F6725.1.00.026	LoaiDichVu	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin loại dịch vụ được ghi trong Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (150)
291	F6725.1.00.027	PhamVi	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phạm vi trong Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính. Thông tin được lấy trong Danh mục phạm vi hoạt động thể hiện trên giấy tờ định danh của Cơ quan doanh nghiệp bưu chính	String (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3) Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh Tham chiếu danh mục data_dmdc_g06_g0667002 trong Bảng mã dịch vụ	
292	F6725.1.00.028	PhuongThuc	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phương thức cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính trong văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (200)
293	F6725.1.00.029	NgayBatDauHoatDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin của thời điểm bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. Định dạng: TEXT	String (10)
294	F6725.1.00.030	CQCapGiayTo	NONE	A-CDMST	Thông tin về cơ quan cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	Object (2)
295	F6725.1.00.031	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số định danh của cơ quan, tổ chức cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (35)
296	F6725.1.00.032	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (250)

Cuu